

KỶ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2025-2026

HỘI ĐỒNG CHẤM THI: TRƯỜNG THPT TÂY NINH



BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)

HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
1	190001	BIỆN THỊ MỸ AN	Nữ	14/05/2010	9.2	9.14	8.63	8.45	8.86	6.25	4.00	4.50	0.0	0.0	12.98	
2	190002	BÙI PHÚC AN	Nữ	25/07/2010	9.43	9.66	9.65	9.64	9.6	7.75	9.00	9.75	0.0	1.0	22.43	
3	190003	DƯ QUANG AN	Nam	20/04/2010	8.04	7.39	7.14	7.73	7.58	5.25	3.75	3.00	0.0	0.0	10.67	
4	190004	HỒ NGUYỄN BẢO AN	Nam	20/06/2010	7.49	6.65	6.68	7.16	7	5.25	3.75	4.50	0.0	0.0	11.55	
5	190005	LÊ LONG AN	Nam	17/12/2010	8.04	7.14	7.13	7.46	7.44	4.25	5.75	5.75	0.0	0.0	13.26	
6	190006	NGUYỄN THỊ DIỆU AN	Nữ	28/03/2010	8.7	8.98	9.01	8.99	8.92	7.00	6.75	7.75	0.0	0.0	17.73	
7	190007	NGUYỄN TRƯỜNG AN	Nam	24/03/2010	6.09	6.03	6.3	5.88	6.08	3.25	0.00	2.75	0.0	0.0	6.02	Liệt
8	190008	PHẠM MINH AN	Nữ	20/08/2010	7.91	7.85	8.31	7.74	7.95	6.00	3.75	6.25	0.0	0.0	13.59	
9	190009	TRẦN KHÁNH AN	Nam	24/08/2010	8.8	8.66	7.84	7.73	8.26	6.75	3.75	4.00	0.0	0.0	12.63	
10	190010	TRẦN THỊ KIM AN	Nữ	03/07/2010	5.61	5.48	5.83	5.78	5.68	4.50	1.25	3.00	0.0	0.0	7.83	
11	190011	ĐOÀN LAN ANH	Nữ	15/09/2010	7.76	7.48	8.01	8.15	7.85	5.75	3.25	3.50	0.0	0.0	11.11	
12	190012	ĐỒNG NHẬT QUỲNH ANH	Nữ	01/08/2010	8.64	8.28	8.38	8.08	8.35	6.25	4.00	5.00	0.0	0.0	13.18	
13	190013	LÊ NGUYỄN HUỲNH ANH	Nữ	18/10/2010	7.4	7.65	7.65	7.19	7.47	4.50	1.50	3.50	0.0	0.0	8.89	
14	190014	LƯƠNG HOÀNG ANH	Nam	13/06/2010	6.26	6.21	6.81	7.3	6.65	4.00	1.75	4.25	0.0	0.0	9.00	
15	190015	NGÔ NGỌC ANH	Nữ	10/01/2010	9.06	8.65	8.65	8.65	8.75	6.25	3.50	6.50	0.0	0.0	14.00	
16	190016	NGUYỄN HUỲNH ANH	Nữ	09/02/2010	6.91	6.96	6.38	6.21	6.62	3.50	2.00	2.00	0.0	0.0	7.24	
17	190017	NGUYỄN LÊ NGỌC ANH	Nữ	17/08/2010	8.21	7.14	7.24	7.11	7.43	5.75	1.50	3.25	0.0	0.0	9.58	
18	190018	NGUYỄN LƯU QUỲNH ANH	Nữ	30/04/2010	7.75	8.18	8.21	8.6	8.19	7.75	5.00	5.50	0.0	0.0	15.23	
19	190019	NGUYỄN NGỌC LAN ANH	Nữ	08/12/2010	7.61	7.99	8.85	8.59	8.26	4.75	7.00	7.25	0.0	0.0	15.78	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)

HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
20	190020	NGUYỄN NHỰT ANH	Nam	29/08/2010	6.04	6.95	7.03	6.98	6.75	5.25	1.25	3.00	0.0	0.0	8.68	
21	190021	NGUYỄN QUANG VÂN ANH	Nữ	29/08/2010	7.05	6.55	6.84	6.81	6.81	3.75	1.25	4.25	0.0	0.0	8.52	
22	190022	NGUYỄN TRẦN THIỆN ANH	Nữ	07/04/2010	7.44	7.14	7.53	6.85	7.24	3.58	1.00	4.50	0.0	0.0	8.53	
23	190023	PHAN QUỐC ANH	Nam	15/01/2010	8.38	7.65	7.43	7.89	7.84	5.50	3.00	5.50	0.0	0.0	12.15	
24	190024	PHAN QUỲNH ANH	Nữ	16/04/2010	9.31	9.68	9.48	9.11	9.4	7.25	5.75	6.50	0.0	0.0	16.47	
25	190025	PHAN THÁI TUẤN ANH	Nam	13/04/2010	9.58	9.14	9.41	9.41	9.39	6.75	8.00	9.00	0.0	0.5	19.94	
26	190026	PHAN THỊ KIM ANH	Nữ	27/01/2010	9.09	9.01	9.21	9.21	9.13	8.25	7.25	7.25	0.0	0.0	18.66	
27	190027	PHẠM HUỲNH TÚ ANH	Nam	05/12/2010	8.68	8.24	8.44	8.35	8.43	6.50	4.50	4.75	0.0	0.0	13.55	
28	190028	PHẠM MINH ANH	Nữ	15/11/2010	8.78	8.26	8.34	8.66	8.51	7.25	6.50	5.50	0.0	0.0	16.03	
29	190029	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	13/05/2010	7.65	7.2	7.85	7.13	7.46	5.75	2.25	2.50	0.0	0.0	9.59	
30	190030	ĐẶNG HOÀNG ÂN	Nữ	25/01/2010	8.19	8.01	8	8.49	8.17	6.75	5.75	3.00	0.0	0.0	13.30	
31	190031	ĐỖ HỒNG ÂN	Nam	08/12/2010	7.85	7.44	8.14	7.8	7.81	4.00	2.50	7.50	0.0	0.0	12.14	
32	190032	CHÂU GIA BẢO	Nam	26/08/2010	6.74	7.35	7.61	7.25	7.24	4.25	4.75	6.25	0.0	0.0	12.85	
33	190033	ĐINH NGUYỄN HOÀI BẢO	Nam	26/01/2010	8.04	6.86	7.06	6.7	7.17	5.50	1.50	4.00	0.0	0.0	9.85	
34	190034	ĐỖ GIA BẢO	Nam	01/05/2010	9.74	9.73	9.81	9.85	9.78	8.50	8.00	9.50	0.0	0.0	21.13	
35	190035	ĐỖ QUỐC BẢO	Nam	11/08/2010	8.28	8.43	8.83	8.6	8.54	6.25	6.00	4.25	0.0	0.0	14.11	
36	190036	HÀ TRẦN GIA BẢO	Nam	07/10/2010	7.38	7.7	8.04	7.83	7.74	6.50	4.50	6.25	0.0	0.0	14.40	
37	190037	HUỲNH VÕ QUỐC BẢO	Nam	27/01/2010	6.16	6.2	6.8	7.1	6.57	3.75	3.00	1.50	0.0	0.0	7.75	
38	190038	NGUYỄN GIA BẢO	Nam	31/01/2010	8.29	8.74	9.08	8.76	8.72	6.50	7.00	6.75	0.0	0.0	16.79	
39	190039	NGUYỄN HOÀNG ANH BẢO	Nam	11/06/2010	9.21	9.01	9	8.58	8.95	7.50	5.75	8.00	0.0	0.0	17.56	
40	190040	NGUYỄN QUỐC BẢO	Nam	19/07/2010	5.99	6.49	6.54	6.6	6.41	3.75	2.00	2.00	0.0	0.0	7.35	
41	190041	PHẠM GIA BẢO	Nam	17/05/2010	8	7.28	7.91	7.19	7.6	2.25	4.50	2.75	0.0	0.0	8.93	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
42	190042	TRẦN GIA BẢO	Nam	29/10/2010	9.15	9.13	9.2	9.03	9.13	7.00	9.50	6.50	0.0	0.0	18.84	
43	190043	TRẦN QUỐC BẢO	Nam	18/03/2010	8.25	8.25	8.46	8.58	8.39	6.25	5.75	5.25	0.0	0.0	14.59	
44	190044	TSÀN HOA THIÊN BẢO	Nam	30/11/2009	6.59	6.59	6.7	7.19	6.77	5.50	3.50	3.50	1.0	0.0	11.78	
45	190045	HUỖNH NGUYỄN BẢO CHÂU	Nữ	29/03/2010	9.2	9.4	9.25	9.43	9.32	7.25	6.00	7.50	0.0	0.0	17.32	
46	190046	LÊ NGỌC BẢO CHÂU	Nữ	24/02/2010	8.99	9.13	8.84	8.83	8.95	6.50	7.25	8.50	0.0	0.0	18.26	
47	190047	NGUYỄN NGỌC MINH CHÂU	Nữ	01/04/2010	9.05	9.16	9.14	9.13	9.12	6.75	4.75	8.25	0.0	0.0	16.56	
48	190048	HUỖNH NGỌC LAN CHI	Nữ	27/09/2010	7.88	8.18	8.64	8.21	8.23	6.75	5.00	5.00	0.0	0.0	14.19	
49	190049	HUỖNH THỊ KIM CHI	Nữ	03/10/2010	8.28	7.85	8.69	8.16	8.25	4.50	3.00	5.25	0.0	0.0	11.40	
50	190050	NGUYỄN HUỖNH PHƯƠNG CHI	Nữ	06/03/2010	8.24	7.6	7.48	8.7	8.01	5.00	5.50	5.25	0.0	0.0	13.43	
51	190051	NGUYỄN KIM CƯỜNG	Nữ	02/08/2010	8.38	7.24	7.8	7.96	7.85	4.75	3.00	4.50	0.0	0.0	10.93	
52	190052	HUỖNH VĂN CƯỜNG	Nam	29/09/2010	6.06	6.38	7.46	7.11	6.75	4.00	1.50	2.25	0.0	0.0	7.45	
53	190053	ÔN CHỈ CƯỜNG	Nam	05/11/2010	9.38	9.5	9.64	9.61	9.53	4.75	7.25	9.50	0.0	0.0	17.91	
54	190054	PHAN THỂ DANH	Nam	26/04/2010	7.29	6.14	6.76	7.01	6.8	2.50	0.00	3.50	0.0	0.0	6.24	Liệt
55	190055	TRẦN CÔNG DANH	Nam	09/04/2010	8.64	6.9	7.7	6.99	7.56	4.50	3.00	3.50	0.0	0.0	9.97	
56	190056	VÕ CÔNG DANH	Nam	08/02/2010	6.89	5.98	5.86	5.38	6.03	2.25	1.00	2.00	0.0	0.0	5.48	
57	190057	NGUYỄN PHƯƠNG DÂN	Nữ	29/12/2010	6.96	7.44	8.55	8.24	7.8	5.75	5.25	6.75	0.0	0.0	14.77	
58	190058	KHA LĨNH DU	Nam	01/01/2010	9.1	8.51	8.44	8.44	8.62	5.75	4.00	4.25	0.0	0.0	12.39	
59	190059	NGUYỄN MẠNH DU	Nam	09/11/2010	6.84	6.64	7.15	7.08	6.93	4.00	3.00	2.75	0.0	0.0	8.90	
60	190060	ĐẶNG THỊ KIM DUNG	Nữ	04/04/2010	8.33	7.41	7.98	7.74	7.87	4.75	2.25	4.25	0.0	0.0	10.24	
61	190061	NGUYỄN PHƯƠNG DUY	Nam	16/12/2010	8.53	8.54	8.74	9.18	8.75	7.50	5.25	6.25	0.0	0.0	15.93	
62	190062	TRẦN NGỌC DUY	Nam	25/03/2010	6.9	6.89	7.4	7.69	7.22	5.75	3.25	3.00	0.0	0.0	10.57	
63	190063	TRẦN THANH DUY	Nam	18/12/2010	8.25	7.34	6.8	6.83	7.31	3.75	3.75	4.75	0.0	0.0	10.77	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
64	190064	HUỖNH THANH QUỐC DUYÊN	Nam	15/11/2010	6.55	6.81	6.49	6.9	6.69	5.25	4.00	8.00	0.0	0.0	14.08	
65	190065	NGUYỄN TẤN DŨNG	Nam	01/11/2010	8.38	8.19	8.85	8.79	8.55	8.00	7.50	7.75	0.0	0.0	18.84	
66	190066	NGUYỄN TẤN DŨNG	Nam	23/07/2010	7.59	7.9	8.08	7.91	7.87	5.00	2.25	3.00	0.0	0.0	9.54	
67	190067	PHAN TẠ KHÁNH ĐAN	Nam	03/09/2010	8.46	7.13	6.54	7.26	7.35	4.25	3.50	7.00	0.0	0.0	12.53	
68	190068	HỒ KIM ĐANG	Nữ	07/05/2010	7.84	7.26	8.03	8	7.78	5.50	5.00	5.50	0.0	0.0	13.53	
69	190069	ĐỖ THÀNH ĐẠT	Nam	17/08/2010	6.14	6.75	6.76	6.76	6.6	4.25	2.75	6.50	0.0	0.0	11.43	
70	190070	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	Nam	06/04/2010	7.2	6.86	7.45	7.38	7.22	3.75	1.50	4.00	0.0	0.0	8.64	
71	190071	TRƯƠNG MINH ĐẠT	Nam	12/12/2010	5.26	5.81	6.01	6.09	5.79	3.25	2.25	4.25	0.0	0.0	8.56	
72	190072	HUỖNH HẢI ĐĂNG	Nam	20/10/2010	8.09	7.7	8.75	8.4	8.24	6.75	3.25	3.25	0.0	0.0	11.75	
73	190073	HUỖNH MINH ĐĂNG	Nam	25/04/2010	7.04	6.84	7.79	7.4	7.27	3.50	2.75	2.50	0.0	0.0	8.31	
74	190074	NGUYỄN HOÀNG KHÁNH ĐĂNG	Nam	13/09/2010	8.61	7.88	6.96	7.06	7.63	3.00	2.50	3.50	0.0	0.0	8.59	
75	190075	NGUYỄN NGỌC ĐĂNG	Nam	08/08/2010	8.91	9.15	9.53	9.19	9.2	7.50	7.00	7.75	0.0	0.0	18.34	
76	190076	PHẠM KHÁNH ĐĂNG	Nam	18/01/2010	7.3	7.78	8.03	7.49	7.65	5.50	2.50	4.75	0.0	0.0	11.22	
77	190077	NGUYỄN ĐÔNG ĐẦY	Nam	24/08/2010	6.68	6.26	7	6.46	6.6	3.00	2.00	4.25	0.0	0.0	8.46	
78	190078	BÙI NGỌC ĐIỂM	Nữ	22/11/2010	6.7	6.43	6.69	7.3	6.78	3.50	0.50	4.00	0.0	0.0	7.63	Liệt
79	190079	BÙI LÊ HÒA ĐỒNG	Nam	08/06/2010	6.96	6.28	6.63	5.95	6.46	2.50	1.50	3.25	0.0	0.0	7.01	
80	190080	HỒ HUỖNH NHÂN ĐỨC	Nam	21/04/2010	5.74	6.53	6.5	6	6.19	5.50	2.50	2.00	0.0	0.0	8.86	
81	190081	TRƯƠNG THỊ NGỌC EM	Nữ	26/02/2010	7	7.39	7.18	7.45	7.26	4.50	4.25	3.75	0.0	0.0	10.93	
82	190082	NGUYỄN NGỌC GIÀU	Nữ	16/12/2010	5.5	5.64	6.16	6.61	5.98	4.25	4.00	2.50	0.0	0.0	9.32	
83	190083	LÊ THỊ VIỆT HÀ	Nữ	09/11/2010	6.48	6.93	6.74	7.39	6.89	3.25	1.25	3.50	0.0	0.0	7.67	
84	190084	TRẦN THỊ THU HÀ	Nữ	13/10/2010	7.58	6.63	6.59	6.43	6.81	3.50	1.25	4.25	0.0	0.0	8.34	
85	190085	DƯƠNG GIA HẢO	Nam	20/09/2010	6.86	6.94	6.86	6.76	6.86	5.00	3.75	3.00	0.0	0.0	10.28	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)

HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
86	190086	NGUYỄN GIA HÀO	Nam	24/10/2010	6.38	5.93	5.05	5.29	5.66	2.00	0.00	2.75	0.0	0.0	5.02	Liệt
87	190087	NGUYỄN QUỐC HÀO	Nam	01/02/2010	7.11	7.04	7.46	6.63	7.06	1.50	3.25	3.25	0.0	0.0	7.72	
88	190088	PHAN NHẬT HÀO	Nam	18/03/2010	7.58	7.86	8.13	7.46	7.76	3.75	2.50	3.25	0.0	0.0	8.98	
89	190089	HUỲNH VĂN HẢI	Nam	28/10/2010	6.66	6.96	8.08	7.63	7.33	4.00	2.75	4.00	0.0	0.0	9.72	
90	190090	PHẠM THỊ DIỄM HẰNG	Nữ	21/10/2010	9.04	9.1	9.48	9.13	9.19	7.50	8.25	6.00	0.0	0.0	17.98	
91	190091	TRỊNH THỊ THÚY HẰNG	Nữ	24/01/2010	5.78	6.61	6.4	7.16	6.49	4.00	2.25	3.50	0.0	0.0	8.77	
92	190092	NGUYỄN NGỌC GIA HÂN	Nữ	27/12/2010	7.94	8.04	8.7	8.28	8.24	4.00	3.00	3.75	0.0	0.0	10.00	
93	190093	PHAN BẢO HÂN	Nữ	14/06/2010	7.94	8.69	8.55	8.49	8.42	4.00	1.50	6.00	0.0	0.0	10.58	
94	190094	PHAN HÂN HÂN	Nữ	17/08/2010	8.61	8.91	9.34	9.41	9.07	6.75	8.25	8.25	0.0	0.0	19.00	
95	190095	PHAN PHẠM NGỌC HÂN	Nữ	27/12/2010	6.66	7.39	7.76	8	7.45	6.75	4.50	4.00	0.0	0.0	12.91	
96	190096	PHAN THỊ NGỌC HÂN	Nữ	12/12/2010	6.96	6.96	8.03	7.79	7.44	5.50	2.50	4.25	0.0	0.0	10.81	
97	190097	PHẠM NGỌC HÂN	Nữ	06/05/2010	8.26	8.41	8.41	8.59	8.42	5.75	5.50	6.50	0.0	0.0	14.95	
98	190098	PHẠM THỊ NGỌC HÂN	Nữ	16/11/2010	8.24	8.61	8.76	8.75	8.59	6.75	4.50	3.50	0.0	0.0	12.90	
99	190099	TRẦN LÊ MINH HIẾU	Nam	05/06/2010	7.33	7.05	7.26	7.35	7.25	5.75	4.50	5.00	0.0	0.0	12.85	
100	190100	PHẠM THỊ TUYẾT HOA	Nữ	10/08/2010	7.84	7.95	8.69	8.49	8.24	7.00	4.50	5.25	0.0	0.0	14.20	
101	190101	TRẦN NGỌC MỸ HOA	Nữ	22/10/2010	6.64	6.36	7.34	7.14	6.87	3.75	1.25	4.25	0.0	0.0	8.54	
102	190102	ĐỒNG TRẦN ANH HOÀI	Nam	29/10/2010	8.49	8.6	9.08	8.94	8.78	6.00	8.00	7.00	0.0	0.0	17.33	
103	190103	TRẦN HUY HOÀNG	Nam	28/10/2010	8.5	8.23	8.4	8.55	8.42	5.75	6.50	6.25	0.0	0.0	15.48	
104	190104	NGÔ DƯƠNG THANH HÒA	Nam	22/08/2010	7.3	7.64	7.98	7.98	7.73	4.75	4.50	2.25	0.0	0.0	10.37	
105	190105	NGUYỄN ÁNH HỒNG	Nữ	18/10/2010	8.44	8.4	8.16	8.23	8.31	5.25	3.25	5.25	0.0	0.0	12.12	
106	190106	NGUYỄN THỊ HỒNG	Nữ	26/03/2010	7.9	7.85	7.59	7.85	7.8	6.25	4.00	4.00	0.0	0.0	12.32	
107	190107	PHẠM THỊ ÁNH HỒNG	Nữ	29/10/2010	7.66	5.96	6.46	6.73	6.7	4.00	3.00	3.75	0.0	0.0	9.54	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
108	190108	NGUYỄN PHI HỒ	Nam	02/04/2010	8.2	8.05	8.8	8.41	8.37	4.50	5.75	8.25	0.0	0.0	15.46	
109	190109	BÙI QUỐC HUY	Nam	11/08/2010	6.05	5.94	6.55	6.39	6.23	3.50	3.25	6.00	0.0	0.0	10.79	
110	190110	DƯƠNG NHẬT BẢO HUY	Nam	10/05/2010	9.78	9.5	9.61	9.6	9.62	5.75	8.50	7.75	0.0	0.0	18.29	
111	190111	DƯƠNG QUỐC HUY	Nam	26/11/2010	9.06	8.55	8.83	7.83	8.57	4.25	3.00	3.50	0.0	0.0	10.10	
112	190112	LÊ HUỖNH NHẬT HUY	Nam	18/10/2010	7.95	7.24	7.38	6.91	7.37	6.00	4.00	5.00	0.0	0.0	12.71	
113	190113	LÊ NGUYỄN GIA HUY	Nam	10/06/2010	7.96	8.38	8.8	8.63	8.44	7.75	4.00	6.00	0.0	0.0	14.96	
114	190114	NGUYỄN GIA HÙNG	Nam	25/11/2010	6.95	7.73	7.58	7.95	7.55	5.50	5.25	2.50	0.0	0.0	11.54	
115	190115	LÊ QUỲNH HƯƠNG	Nữ	25/09/2010	5.95	7.4	7.93	8.15	7.36	4.75	2.50	4.50	0.0	0.0	10.43	
116	190116	NGUYỄN NGỌC TRÚC HƯƠNG	Nữ	12/12/2010	8.16	7.3	7.58	7.35	7.6	5.25	2.75	3.00	0.0	0.0	9.98	
117	190117	NGUYỄN THỊ DIỄM HƯƠNG	Nữ	20/07/2010	8.8	8.41	8.8	8.66	8.67	5.00	4.75	5.25	0.0	0.0	13.10	
118	190118	TRẦN THỊ HUỖNH HƯƠNG	Nữ	05/01/2010	7.79	8.24	8.53	8.91	8.37	4.00	4.50	4.50	0.0	0.0	11.61	
119	190119	ĐOÀN DUY HY	Nam	02/03/2010	9.14	8.86	8.81	8.65	8.87	4.50	7.75	9.25	0.0	0.0	17.71	
120	190120	HÀ DUY KHANG	Nam	28/07/2010	8.36	8.04	7.99	8.19	8.15	5.25	2.75	4.00	0.0	0.0	10.85	
121	190121	HỒ PHÚC KHANG	Nam	14/07/2010	8.58	9.11	8.98	8.85	8.88	5.50	7.25	7.00	0.0	0.0	16.49	
122	190122	LÊ PHÚC KHANG	Nam	04/07/2010	8.01	7.96	8.41	8.43	8.2	6.25	5.75	5.00	0.0	0.0	14.36	
123	190123	NGUYỄN DUY KHANG	Nam	21/11/2010	7.24	7.16	8	8.41	7.7	4.75	5.00	3.75	0.0	0.0	11.76	
124	190124	TRẦN LÊ THIÊN KHANG	Nam	20/09/2010	8.86	8.98	8.95	8.21	8.75	5.75	3.00	4.25	0.0	0.0	11.73	
125	190125	NGUYỄN TUẤN KHANH	Nam	26/09/2010	7.38	6.43	6.55	6.5	6.72	4.00	2.50	2.75	0.0	0.0	8.49	
126	190126	ĐỖ DUY KHÁNH	Nam	30/07/2009	6.83	6.38	5.48	6.15	6.21	0.50	0.00	1.25	0.0	0.0	3.09	Liệt
127	190127	LƯU HOÀNG NGÂN KHÁNH	Nữ	23/06/2010	8.78	9.18	9.4	9.18	9.14	5.75	7.00	8.25	0.0	0.0	17.44	
128	190128	PHẠM ĐÌNH VÂN KHÁNH	Nữ	17/01/2010	6.56	5.85	5.55	6.56	6.13	4.00	3.25	3.75	0.0	0.0	9.54	
129	190129	ĐẬU NGỌC KHẢI	Nam	18/06/2010	6.18	6.19	6.39	6.6	6.34	3.25	2.00	3.00	0.0	0.0	7.68	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
130	190130	NGUYỄN MINH KHIẾT	Nam	25/10/2010	7.88	7.58	7.61	7.73	7.7	3.00	4.00	2.75	0.0	0.0	9.14	
131	190131	ĐẶNG ANH KHOA	Nam	20/11/2010	8.63	8.45	7.69	7.68	8.11	3.50	5.00	5.50	0.0	0.0	12.23	
132	190132	LÊ ĐĂNG KHOA	Nam	05/01/2010	9.51	9.26	9.38	9.28	9.36	6.00	7.00	9.25	0.0	0.0	18.38	
133	190133	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	Nam	24/04/2010	9.2	8.9	8.96	8.04	8.78	4.50	2.75	4.25	0.0	0.0	10.68	
134	190134	PHAN ĐĂNG KHOA	Nam	22/03/2010	7.44	7.46	8.15	7.74	7.7	5.50	3.00	4.50	0.0	0.0	11.41	
135	190135	TRẦN ĐĂNG KHOA	Nam	08/11/2010	8.31	8.48	8.93	8.65	8.59	6.25	5.25	5.50	0.0	0.0	14.48	
136	190136	TRẦN ĐĂNG KHOA	Nam	26/01/2010	7.34	5.79	5.46	5.48	6.02	2.50	1.00	5.25	0.0	0.0	7.93	
137	190137	NGUYỄN LÊ ĐĂNG KHÔI	Nam	28/01/2010	6.99	6.1	6.01	6.26	6.34	0.75	1.00	3.25	0.0	0.0	5.40	Liệt
138	190138	PHAN PHẠM ĐĂNG KHÔI	Nam	21/12/2010	9.44	9.03	8.71	8.64	8.96	4.75	6.75	7.00	0.0	0.0	15.64	
139	190139	TRẦN LÊ KHÔI	Nam	05/08/2010	9.05	8.86	8.78	8.68	8.84	5.00	7.00	8.00	0.0	0.0	16.65	
140	190140	VÕ ĐĂNG KHÔI	Nam	23/03/2010	7.13	7.13	6.83	6.26	6.84	2.25	2.75	4.25	0.0	0.0	8.53	
141	190141	LÊ NHỰT KHƯƠNG	Nam	07/11/2010	7.11	6.86	7.86	7.23	7.27	4.75	3.25	5.75	0.0	0.0	11.81	
142	190142	TRẦN TRUNG KIÊN	Nam	06/12/2010	9.34	9.39	9.49	9.34	9.39	6.25	6.50	7.00	0.0	0.0	16.64	
143	190143	VÕ TẤN KIÊN	Nam	11/07/2010	7.26	7.04	6.51	6.71	6.88	4.75	5.25	2.75	0.0	0.0	10.99	
144	190144	VÕ THỊ PHƯƠNG KIỀU	Nữ	05/06/2010	8.91	7.94	7.68	7.56	8.02	4.50	2.75	3.25	0.0	0.0	9.76	
145	190145	VÕ ĐÔNG GIA KIẾT	Nam	25/06/2010	9.11	8.84	9.54	9.19	9.17	6.83	6.00	8.00	0.0	0.0	17.33	
146	190146	CAO PHẠM HUỲNH KIM	Nữ	01/04/2010	7.83	7.79	8.16	7.43	7.8	3.75	4.00	2.75	0.0	0.0	9.69	
147	190147	HUỲNH THIÊN KIM	Nữ	01/03/2010	9.35	9.31	8.3	8.65	8.9	6.50	3.25	5.00	0.0	0.0	13.00	
148	190148	PHAN THỊ THIÊN KIM	Nữ	20/03/2010	7.78	8.28	8.31	8.05	8.11	5.25	4.00	4.75	0.0	0.0	12.23	
149	190149	TRẦN NGUYỄN NHÃ KỶ	Nữ	03/06/2010	6.69	6.93	7.69	7.39	7.18	5.00	1.25	4.25	0.0	0.0	9.50	
150	190150	HÀ BẢO LAM	Nữ	30/06/2010	9.23	9.19	8.93	9	9.09	5.75	5.50	7.25	0.0	0.0	15.68	
151	190151	HÀ TRÚC LAM	Nữ	20/09/2010	8.75	8.5	8.66	8.51	8.61	6.50	6.25	6.25	0.0	0.0	15.88	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)

HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
152	190152	MAI NGUYỄN TUỜNG LAM	Nữ	08/03/2010	6.89	6.1	6.6	6.85	6.61	4.50	4.50	3.75	0.0	0.0	10.91	
153	190153	TRẦN THỊ TUỜNG LAM	Nữ	27/02/2010	6.99	7.35	7.28	7.65	7.32	4.50	3.50	2.75	0.0	0.0	9.72	
154	190154	TRƯƠNG TRẮC LAM	Nữ	14/04/2010	8.73	8.39	7.79	7.7	8.15	5.00	4.25	3.75	0.0	0.0	11.55	
155	190155	VÔ TUỜNG LAM	Nữ	10/02/2010	7.68	7.6	7.75	7.46	7.62	4.00	2.25	4.00	0.0	0.0	9.46	
156	190156	DƯƠNG NGỌC BẢO LAN	Nữ	08/03/2010	8.83	9.66	8.39	8.2	8.77	7.25	4.00	7.00	0.0	0.0	15.41	
157	190157	CAO TÙNG LÂM	Nam	24/04/2010	8.65	8.65	8.78	8.73	8.7	6.50	7.25	5.75	0.0	0.0	16.26	
158	190158	TRẦN THỦY LÂM	Nữ	08/06/2010	9	8.43	7.96	7.75	8.29	6.75	2.75	2.75	0.0	0.0	11.06	
159	190159	TRƯƠNG NGỌC PHƯƠNG LÂM	Nữ	21/03/2010	9.41	9.06	9.24	9.2	9.23	4.75	7.25	8.50	0.0	0.0	17.12	
160	190160	ĐẶNG SU LIN	Nam	16/08/2010	5.56	5.3	6	6.71	5.89	4.25	3.00	3.25	0.0	0.0	9.12	
161	190161	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	Nữ	03/10/2010	8.59	8.98	9.38	9.24	9.05	6.92	6.75	9.25	0.0	0.0	18.76	
162	190162	TRƯƠNG NGUYỄN NHÃ LINH	Nữ	21/06/2010	6.33	6	6.69	6.24	6.32	3.25	2.50	3.75	0.0	0.0	8.55	
163	190163	VÔ THỊ MỸ LINH	Nữ	01/05/2010	8.05	8.46	8.6	8.21	8.33	4.00	3.75	5.50	0.0	0.0	11.77	
164	190164	LÊ ĐÌNH LONG	Nam	10/08/2010	7.35	6.49	5.94	6.49	6.57	2.75	3.00	4.75	0.0	0.0	9.32	
165	190165	NGUYỄN TIẾN LONG	Nam	04/09/2010	8.28	8.81	8.4	8.74	8.56	5.25	6.25	8.25	0.0	0.0	16.39	
166	190166	HỒ TẤN LỘC	Nam	13/10/2010	6.08	7.53	5.59	6.59	6.45	5.25	1.25	2.75	0.0	0.0	8.41	
167	190167	PHẠM CAO TẤN LỘC	Nam	06/12/2010	9.05	9.31	9.13	9.28	9.19	5.75	6.75	8.00	0.0	0.0	17.11	
168	190168	BÙI HỮU LUÂN	Nam	01/02/2010	8.4	8.59	9.15	9.24	8.85	7.00	5.50	8.50	0.0	0.0	17.36	
169	190169	VÔ DUY LƯƠNG	Nam	23/02/2010	6.71	7.65	7.81	7.56	7.43	4.50	1.50	3.75	0.0	0.0	9.05	
170	190170	TRẦN CHẤT LƯỢNG	Nam	04/05/2010	7.88	8.59	7.94	8.16	8.14	5.75	2.50	5.00	0.0	0.0	11.72	
171	190171	VÔ THỊ TRÚC LY	Nữ	08/01/2010	8.73	8.79	8.34	8.53	8.6	5.75	3.00	3.25	0.0	0.0	10.98	
172	190172	NGUYỄN NGỌC MAI	Nữ	13/08/2010	7.9	8.68	9.05	8.76	8.6	5.75	7.00	8.00	0.0	0.0	17.11	
173	190173	MAI DUY MẠNH	Nam	02/04/2010	7.6	8.61	8.51	8.28	8.25	6.50	4.75	7.25	0.0	0.0	15.43	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
174	190174	ĐẶNG GIA MÃN	Nữ	27/06/2010	7.58	7.36	7.73	7.78	7.61	5.25	3.00	4.75	0.0	0.0	11.38	
175	190175	ĐỖ THỊ ĐIỂM MI	Nữ	27/07/2010	6.86	6.96	7.38	7.61	7.2	3.75	2.25	2.25	0.0	0.0	7.94	
176	190176	HOÀNG TIẾN MINH	Nam	12/08/2010	7.43	7.4	7.49	7.31	7.41	4.00	6.50	3.00	0.0	0.0	11.67	
177	190177	LÊ HOÀNG GIA MINH	Nam	17/07/2010	9.28	8.55	8.98	8.68	8.87	7.50	6.00	6.00	0.0	0.0	16.31	
178	190178	LÊ NGUYỄN BẢO MINH	Nam	11/02/2010	8.74	9.01	9.18	8.79	8.93	6.25	6.50	7.50	0.0	0.0	16.85	
179	190179	VÕ LÊ MINH	Nam	18/06/2010	7.73	7.65	7.74	7.86	7.75	4.75	3.75	3.75	0.0	0.0	10.90	
180	190180	VÕ LÊ HOÀNG MINH	Nam	05/10/2010	6.6	7.46	7.68	7.73	7.37	4.00	5.00	5.25	0.0	0.0	12.19	
181	190181	ĐỖ THANH THẢO MY	Nữ	24/01/2010	9.29	9.1	8.7	8.7	8.95	6.75	2.50	3.50	0.0	0.0	11.61	
182	190182	HUỖNH KIỀU MY	Nữ	26/12/2010	8.79	8.81	9.06	8.81	8.87	6.67	6.00	7.75	0.0	0.0	16.96	
183	190183	LÊ THẢO MY	Nữ	24/12/2010	9.06	9.33	9.2	9.06	9.16	7.25	6.50	6.00	0.0	0.0	16.57	
184	190184	NGUYỄN THỊ THẢO MY	Nữ	20/09/2010	6.2	6.81	7.63	7.75	7.1	5.25	2.00	3.25	0.0	0.0	9.48	
185	190185	LÊ NGUYỄN HOÀNG NAM	Nam	24/10/2010	7.36	6.38	6.85	6.75	6.84	4.75	1.00	3.75	0.0	0.0	8.70	
186	190186	NGUYỄN HOÀNG NAM	Nam	09/09/2010	6.6	6.09	7	7.56	6.81	3.25	2.25	3.25	0.0	0.0	8.17	
187	190187	ĐOÀN THỊ THU NGÂN	Nữ	08/04/2010	7.33	8.19	8.54	8.06	8.03	5.50	3.00	4.00	0.0	0.0	11.16	
188	190188	LÊ BẢO NGÂN	Nữ	17/05/2010	8.43	8.76	8.66	8.43	8.57	6.00	2.50	3.25	0.0	0.0	10.80	
189	190189	LÊ THỊ THANH NGÂN	Nữ	20/01/2010	5.78	6.78	6.83	7.11	6.63	6.00	4.25	2.25	0.0	0.0	10.74	
190	190190	NGÔ NGỌC NGÂN	Nữ	10/05/2010	7.61	7.3	6.78	7.66	7.34	5.50	2.25	3.25	0.0	0.0	9.90	
191	190191	PHẠM THỊ THANH NGÂN	Nữ	08/05/2010	7.35	7.84	8.06	8.03	7.82	4.75	3.75	5.25	0.0	0.0	11.97	
192	190192	NGUYỄN GIA NGHI	Nữ	04/09/2010	8.61	8.31	8.23	8.7	8.46	7.25	5.00	6.50	0.0	0.0	15.66	
193	190193	NGUYỄN HUỖNH PHƯƠNG NGHI	Nữ	27/07/2010	8.16	8.19	7.99	8.05	8.1	3.75	2.00	3.25	0.0	0.0	8.73	
194	190194	NGUYỄN NGỌC XUÂN NGHI	Nữ	27/01/2010	8.9	8.48	8.69	8.4	8.62	5.75	4.50	7.25	0.0	0.0	14.84	
195	190195	PHAN HỒ GIA NGHI	Nữ	09/01/2010	7.39	7.54	8.15	8.25	7.83	6.50	4.00	3.75	0.0	0.0	12.32	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
196	190196	HỒ HIẾU NGHĨA	Nam	23/08/2010	9.08	8.95	9.29	8.93	9.06	5.50	7.00	8.00	0.0	0.0	17.07	
197	190197	LÊ NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	Nam	22/07/2010	8.06	8.84	8.81	8.53	8.56	6.00	3.75	3.50	0.0	0.0	11.84	
198	190198	LÊ TRỌNG NGHĨA	Nam	08/09/2010	5.8	6.18	6.01	5.9	5.97	1.50	1.00	2.25	0.0	0.0	5.12	
199	190199	NGUYỄN THÀNH NGHĨA	Nam	02/04/2010	7.69	7.84	8.18	7.94	7.91	6.00	4.25	3.25	0.0	0.0	11.82	
200	190200	CAO NGUYỄN KHÁNH NGỌC	Nữ	01/12/2010	9.38	9.29	9.24	8.96	9.22	7.50	6.00	6.75	0.0	0.0	16.94	
201	190201	ĐẶNG KIM NGỌC	Nữ	20/10/2010	7.84	8.33	8.51	8.7	8.35	6.50	5.50	3.50	0.0	0.0	13.36	
202	190202	LẠI NGUYỄN THẢO NGỌC	Nữ	03/06/2010	7.71	7.68	7.4	7.59	7.6	6.00	4.00	4.00	0.0	0.0	12.08	
203	190203	LÊ THỊ KHÁNH NGỌC	Nữ	15/10/2010	7.24	6.79	7	7.23	7.07	4.50	1.25	3.25	0.0	0.0	8.42	
204	190204	NGUYỄN LÊ NHƯ NGỌC	Nữ	16/05/2010	9.6	9.2	9.26	8.99	9.26	6.50	6.25	3.75	0.0	0.0	14.33	
205	190205	PHAN THỊ THU NGỌC	Nữ	26/06/2010	6.44	7.21	7.69	7.46	7.2	6.25	3.00	3.50	0.0	0.0	11.09	
206	190206	PHẠM KHÁNH NGỌC	Nữ	16/08/2010	9.46	9.39	9.54	9.44	9.46	8.50	6.00	8.50	0.0	0.0	18.94	
207	190207	PHẠM KHÁNH NGỌC	Nữ	28/08/2010	8.71	8.94	8.79	8.75	8.8	5.75	7.50	6.00	0.0	0.0	16.12	
208	190208	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	Nữ	01/01/2010	7.53	6.9	7.91	7.25	7.4	5.50	1.25	1.75	0.0	0.0	8.17	
209	190209	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN	Nữ	06/02/2010	7.09	5.81	6.3	6.21	6.35	4.50	2.50	2.75	0.0	0.0	8.73	
210	190210	NGUYỄN TRUNG NGUYỄN	Nam	02/07/2010	7.49	7.18	6.85	6.63	7.04	3.50	4.25	2.00	0.0	0.0	8.94	
211	190211	TRẦN THỊ THÚY NGUYỄN	Nữ	04/01/2010	8.85	9.18	9.28	9.33	9.16	7.00	8.25	8.50	0.0	0.0	19.37	
212	190212	LÊ NGUYỄN	Nam	08/09/2010	7.88	8.15	8.28	8.96	8.32	7.25	5.25	4.50	0.0	0.0	14.40	
213	190213	PHAN TRÍ NGUYỄN	Nam	10/07/2010	8.63	9.29	9.45	9.05	9.11	6.25	7.50	6.75	0.0	0.0	17.08	
214	190214	TRẦN LÊ MINH NGUYỆT	Nữ	19/04/2010	9.46	9.36	9.15	9.19	9.29	7.50	4.75	9.00	0.0	0.0	17.66	
215	190215	PHẠM THANH NHÂN	Nam	01/10/2010	6.85	7.16	7.3	7.4	7.18	4.75	3.25	3.75	0.0	0.0	10.38	
216	190216	LÊ HỮU NHÃ	Nam	08/09/2010	8.24	8.43	8.76	8.38	8.45	7.50	4.50	6.25	0.0	0.0	15.31	
217	190217	ĐẶNG MINH NHÂN	Nam	29/10/2010	6.54	7.83	8.31	8.26	7.74	5.00	5.75	5.25	0.0	0.0	13.52	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
218	190218	HỒ THÀNH NHÂN	Nam	19/05/2010	8.25	8.65	8.9	8.58	8.6	6.25	6.25	6.00	0.0	0.0	15.53	
219	190219	NGUYỄN HOÀNG NHÂN	Nam	11/11/2010	7.03	6.74	7.04	7.76	7.14	4.00	3.25	2.75	0.0	0.0	9.14	
220	190220	TRƯƠNG CHÍ NHÂN	Nam	24/07/2010	7.96	8.51	9.19	9.18	8.71	6.00	7.50	5.50	0.0	0.0	15.91	
221	190221	TRƯƠNG LÊ HIẾU NHÂN	Nam	06/11/2010	9.3	9.28	9.2	9.21	9.25	5.75	9.00	9.25	0.0	0.0	19.58	
222	190222	LÊ HOÀNG NHÂN	Nam	21/11/2010	7.39	8.66	9.1	8.79	8.49	6.25	5.25	5.00	0.0	0.0	14.10	
223	190223	ĐỖ THỊ YẾN NHI	Nữ	15/10/2010	8.14	7.81	7.79	8.06	7.95	6.00	5.75	7.25	0.0	0.0	15.69	
224	190224	HỒ THỊ YẾN NHI	Nữ	20/01/2010	8.7	8.6	8.98	8.84	8.78	5.25	5.25	8.75	0.0	0.0	16.11	
225	190225	LÊ NGUYỄN TÚ NHI	Nữ	10/01/2010	7.58	7.44	7.43	7.3	7.44	4.75	4.00	4.50	0.0	0.0	11.51	
226	190226	THÁI THỊ YẾN NHI	Nữ	22/01/2010	8.28	8.79	8.56	8.01	8.41	6.25	5.00	2.50	0.0	0.0	12.15	
227	190227	DƯƠNG HUỲNH NHƯ	Nữ	12/05/2010	6.89	6.63	6.88	7.39	6.95	4.50	4.00	2.75	0.0	0.0	9.96	
228	190228	ĐINH THỊ HUỲNH NHƯ	Nữ	13/04/2010	7.1	7.29	7.73	8.1	7.56	5.25	3.50	3.00	0.0	0.0	10.49	
229	190229	HUỲNH MINH NHƯ	Nữ	13/03/2010	9.78	9.64	9.65	9.7	9.69	8.25	10.00	9.50	0.0	0.0	22.33	
230	190230	LÊ THỊ TÂM NHƯ	Nữ	13/10/2010	8.35	8.58	8.94	8.9	8.69	5.75	6.75	6.75	0.0	0.0	16.08	
231	190231	LƯƠNG VÕ QUỲNH NHƯ	Nữ	26/06/2010	9.61	9.61	9.68	9.51	9.6	7.75	7.25	7.75	0.0	0.0	18.81	
232	190232	NGUYỄN QUỲNH NHƯ	Nữ	25/08/2010	8.36	8.24	8.4	8.1	8.28	4.75	4.50	3.75	0.0	0.0	11.58	
233	190233	NGUYỄN THỊ HUỲNH NHƯ	Nữ	31/03/2010	6.26	8.39	8.16	8.54	7.84	5.25	1.25	3.25	0.0	0.0	9.18	
234	190234	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	Nữ	07/07/2010	8.55	8.49	8.33	8.61	8.5	6.75	6.00	5.00	0.0	0.0	14.98	
235	190235	NGUYỄN THỊ QUỲNH NHƯ	Nữ	28/04/2010	7.99	7.96	8.63	8.33	8.23	7.25	6.25	4.75	0.0	0.0	15.24	
236	190236	TẠ TRẦN TỎ NHƯ	Nữ	14/10/2010	8.66	8.01	8.99	8.73	8.6	5.25	4.00	2.00	0.0	0.0	10.46	
237	190237	TẠ TRỊNH YẾN NHƯ	Nữ	06/04/2010	8	8.44	8.69	8.6	8.43	7.25	3.75	7.75	0.0	0.0	15.65	
238	190238	VÕ THỊ HUỲNH NHƯ	Nữ	23/07/2010	7.3	6.93	7.48	7.96	7.42	4.25	2.25	2.75	0.0	0.0	8.70	
239	190239	HUỲNH LÊ PHA	Nữ	09/10/2010	8.8	8.05	8.2	8.39	8.36	6.25	5.00	7.00	0.0	0.0	15.28	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
240	190240	HỒ TẤN PHÁT	Nam	12/03/2010	8.19	8.45	7.73	7.99	8.09	3.50	5.75	7.50	0.0	0.0	14.15	
241	190241	NGUYỄN TẤN PHÁT	Nam	15/11/2010	6.81	6.13	7.04	7.06	6.76	5.50	3.50	5.25	0.0	0.0	12.00	
242	190242	PHẠM THIÊN PHÁT	Nam	29/01/2010	8.25	8.48	8.88	8.9	8.63	6.50	7.25	9.75	0.0	0.0	19.04	
243	190243	LÊ HỮU PHONG	Nam	08/09/2010	8.24	8.25	8.79	8.8	8.52	6.50	7.50	6.00	0.0	0.0	16.56	
244	190244	LÊ QUANG PHONG	Nam	04/02/2010	6.96	7.05	7.35	7.63	7.25	5.50	3.25	3.75	0.0	0.0	10.93	
245	190245	NGUYỄN TRỌNG PHÚ	Nam	03/11/2010	7.06	7.25	8.09	7.6	7.5	2.75	2.75	3.75	0.0	0.0	8.73	
246	190246	TRẦN GIA PHÚ	Nam	18/06/2010	8.16	8.21	8.58	7.96	8.23	5.00	6.00	4.25	0.0	0.0	13.14	
247	190247	DƯƠNG HOÀNG PHÚC	Nam	12/05/2010	7.33	6.81	7.24	6.99	7.09	3.50	2.50	3.00	0.0	0.0	8.43	
248	190248	ĐẶNG HOÀNG PHÚC	Nam	03/04/2010	9.3	9.4	9.59	9.05	9.34	6.75	6.00	9.25	0.0	0.0	18.20	
249	190249	LÊ MINH PHÚC	Nam	09/07/2010	8.23	8.94	9.11	8.78	8.77	5.00	6.00	4.50	0.0	0.0	13.48	
250	190250	LÊ TRỌNG PHÚC	Nam	20/03/2010	7.61	8.26	8.53	8.18	8.15	5.50	4.00	4.00	0.0	0.0	11.90	
251	190251	LƯƠNG ĐÌNH NGUYỄN PHÚC	Nam	18/07/2010	9	9.01	8.93	9.04	9	6.50	7.25	7.75	0.0	0.0	17.75	
252	190252	NGUYỄN PHAN THIÊN PHÚC	Nam	06/09/2010	8.59	7.83	8.21	8.56	8.3	7.00	6.50	6.75	0.0	0.0	16.67	
253	190253	NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC	Nữ	15/11/2010	7.88	7.44	8.01	8.44	7.94	4.75	5.75	3.00	0.0	0.0	11.83	
254	190254	NGUYỄN TRỌNG PHÚC	Nam	22/09/2009	8.05	7.78	7.86	7.55	7.81	5.75	4.75	4.75	0.0	0.0	13.02	
255	190255	BÙI THỊ KIỀU PHƯƠNG	Nữ	03/06/2010	9.1	9.3	9.2	9.24	9.21	7.75	7.25	8.00	0.0	0.0	18.86	
256	190256	NGÔ QUỲNH NHẢ PHƯƠNG	Nữ	06/09/2010	6.8	7.69	7.76	7.93	7.55	4.25	2.75	2.75	0.0	0.0	9.09	
257	190257	NGUYỄN TRÚC PHƯƠNG	Nữ	12/10/2010	8.89	8.98	9.34	8.99	9.05	7.75	4.75	6.50	0.0	0.0	16.02	
258	190258	THIỆU THỊ THÚY PHƯƠNG	Nữ	31/10/2010	8.23	8.54	8.6	8.33	8.43	5.50	4.50	5.25	0.0	0.0	13.20	
259	190259	VÕ NGỌC LAM PHƯƠNG	Nữ	18/09/2010	8.84	8.25	8.16	8.53	8.45	7.50	4.25	9.00	0.0	0.0	17.06	
260	190260	VÕ TRỊNH UYÊN PHƯƠNG	Nữ	05/10/2010	9.18	9.15	9.23	9.26	9.21	7.00	7.00	8.50	0.0	0.0	18.51	
261	190261	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	Nam	03/02/2010	7.15	7.13	7.98	6.95	7.3	3.00	4.75	5.50	0.0	0.0	11.47	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
262	190262	CAO ĐẶNG THỊ HỒNG QUẾ	Nữ	06/10/2008	6.09	6.46	6.86	6.93	6.59	3.75	4.75	2.50	0.0	0.0	9.68	
263	190263	VÕ MINH QUI	Nam	24/04/2010	7.25	7.5	7.03	7.59	7.34	4.50	4.25	4.75	0.0	0.0	11.65	
264	190264	NGUYỄN PHƯƠNG QUỲNH	Nữ	10/03/2010	9.8	9.84	9.83	9.78	9.81	8.00	8.25	9.50	0.0	0.0	20.97	
265	190265	NGUYỄN THỤY ĐIỂM QUỲNH	Nữ	02/03/2010	8.05	7.65	8.4	8.51	8.15	6.75	6.00	5.25	0.0	0.0	15.05	
266	190266	PHAN THỊ TÚ QUỲNH	Nữ	18/05/2010	7.64	7.39	7.86	7.75	7.66	5.50	5.25	3.25	0.0	0.0	12.10	
267	190267	PHẠM LÊ QUỲNH	Nữ	13/06/2010	6.38	7.08	7.06	7.46	7	4.50	1.25	4.00	0.0	0.0	8.93	
268	190268	BÙI LÊ PHÁT TÀI	Nam	05/04/2010	7.03	7.33	7.7	7.89	7.49	5.50	3.75	2.25	0.0	0.0	10.30	
269	190269	HUỲNH TÂN TÀI	Nam	01/03/2010	9.34	8.86	8.7	8.41	8.83	6.75	3.50	4.50	0.0	0.0	12.97	
270	190270	HUỲNH TÂN TÀI	Nam	23/01/2010	7.26	7.61	7.68	7.55	7.53	6.25	6.25	3.00	0.0	0.0	13.11	
271	190271	LÂM TÂN TÀI	Nam	07/04/2010	7.53	6.79	6.99	7.79	7.28	5.00	4.75	4.25	0.0	0.0	11.98	
272	190272	LÊ THÀNH TÀI	Nam	23/02/2010	8.56	8.59	8.69	8.64	8.62	6.00	6.00	3.75	0.0	0.0	13.61	
273	190273	NGUYỄN LÊ MINH TÂM	Nam	24/01/2010	9.74	9.59	9.73	9.63	9.67	7.75	7.00	6.50	0.0	0.0	17.78	
274	190274	NGUYỄN VÕ DUY TÂN	Nam	01/03/2010	6.28	5.83	6.98	6.74	6.46	2.75	1.50	3.75	0.0	0.0	7.54	
275	190275	TRẦN NHẬT TÂN	Nam	11/02/2010	7.56	7.34	7.14	7.46	7.38	4.75	2.25	4.00	0.0	0.0	9.91	
276	190276	NGÔ GIA THÀNH	Nam	26/06/2010	9.41	9.28	9.23	9.14	9.27	6.50	7.25	8.75	0.0	0.0	18.53	
277	190277	NGUYỄN MINH THÀNH	Nam	20/11/2010	7.01	6.24	6.23	6.86	6.59	3.00	0.00	4.00	0.0	0.0	6.88	Liệt
278	190278	PHẠM NHẬT THÁI	Nam	29/10/2010	6.11	6.43	7.23	7.09	6.72	5.00	5.00	3.50	0.0	0.0	11.47	
279	190279	TRẦN HOÀNG THÁI	Nam	18/10/2010	7.14	5.49	6.41	6.9	6.49	3.50	2.50	2.75	0.0	0.0	8.07	
280	190280	ĐẶNG PHƯƠNG THẢO	Nữ	15/01/2010	7.6	7.35	7.99	8.25	7.8	6.50	3.75	3.00	0.0	0.0	11.62	
281	190281	ĐẶNG THỊ NGỌC THẢO	Nữ	25/03/2010	7.45	6.79	7.36	7.36	7.24	4.75	2.75	4.25	0.0	0.0	10.40	
282	190282	LẠI THỊ NHƯ THẢO	Nữ	19/09/2010	8.53	8.68	8.95	8.7	8.72	6.25	7.50	4.25	0.0	0.0	15.22	
283	190283	LÊ THỊ NGỌC THẢO	Nữ	16/08/2010	8.43	8.53	9.04	8.85	8.71	6.50	6.00	4.75	0.0	0.0	14.69	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm ƯT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
284	190284	TRẦN MINH THẮNG	Nam	16/04/2010	7.9	8.53	8.74	8.16	8.33	5.75	5.75	5.00	0.0	0.0	14.05	
285	190285	LÊ MINH BẢO THIÊN	Nam	01/01/2010	8.75	8.5	8.98	7.89	8.53	6.25	2.25	4.00	0.0	0.0	11.31	
286	190286	HỒ THANH THIỆN	Nam	12/12/2010	7.44	6.64	7.5	7.49	7.27	4.25	2.25	4.25	0.0	0.0	9.71	
287	190287	NGUYỄN CHÍ THIỆN	Nam	15/12/2010	7.24	7.31	7.94	7.83	7.58	5.25	2.75	5.00	0.0	0.0	11.37	
288	190288	VÕ MINH THIỆN	Nam	16/04/2010	8.79	9	9.46	8.65	8.98	5.75	7.00	7.50	0.0	1.0	17.87	
289	190289	ĐẶNG HỮU THỊNH	Nam	09/07/2010	9.13	9.03	8.98	9.19	9.08	6.50	8.00	5.50	1.0	0.0	17.72	
290	190290	HỒ CAO THÁI THỊNH	Nam	28/12/2010	7.79	7.03	6.88	7.38	7.27	4.50	4.25	2.25	0.0	0.0	9.88	
291	190291	LÝ BẢO THƠ	Nữ	17/02/2010	7.81	7.36	7.7	7.46	7.58	5.25	5.50	3.50	0.0	0.0	12.25	
292	190292	VÕ TRẦN HOÀNG THƠ	Nữ	22/10/2010	7.58	7.98	8.51	8.1	8.04	6.25	3.75	4.25	0.0	0.0	12.39	
293	190293	PHAN THỊ MỘNG THU	Nữ	15/08/2010	8.6	8.14	8.55	7.88	8.29	5.75	3.00	2.25	0.0	0.0	10.19	
294	190294	HỒ PHƯƠNG THỦY	Nữ	03/06/2010	9.3	8.96	8.29	8.45	8.75	6.25	4.50	5.50	0.0	0.0	14.00	
295	190295	NGUYỄN PHƯƠNG THỦY	Nữ	03/03/2010	8.21	7.64	8.06	7.8	7.93	5.50	3.00	4.25	0.0	0.0	11.30	
296	190296	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THỦY	Nữ	30/12/2010	8.59	8.55	8.68	8.21	8.51	5.00	4.50	4.25	0.0	0.0	12.18	
297	190297	NGUYỄN THỊ XUÂN THỦY	Nữ	16/04/2010	6.7	6.69	6.56	6.26	6.55	6.50	2.25	5.00	0.0	0.0	11.59	
298	190298	TRẦN THỊ BÍCH THỦY	Nữ	22/09/2010	8.59	7.88	7.4	7.34	7.8	6.25	1.75	3.50	0.0	0.0	10.39	
299	190299	NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY	Nữ	19/04/2010	8.33	8.28	8.93	8.73	8.57	6.50	5.00	4.00	0.0	0.0	13.42	
300	190300	ĐÀO ANH THƯ	Nữ	10/09/2010	7.21	6.84	7.36	6.96	7.09	2.25	3.50	3.00	0.0	0.0	8.25	
301	190301	HUỖNH THỊ ANH THƯ	Nữ	16/08/2010	7.14	7.68	8.29	7.86	7.74	4.50	2.25	3.75	0.0	0.0	9.67	
302	190302	NGUYỄN HOÀNG ANH THƯ	Nữ	28/01/2010	9.6	9.2	9.2	9.1	9.28	7.00	7.25	6.25	0.0	0.0	17.13	
303	190303	NGUYỄN THỊ KIM THƯ	Nữ	17/05/2010	7.13	6.85	7.33	7.5	7.2	5.50	2.75	4.00	0.0	0.0	10.74	
304	190304	TRẦN HOÀNG ANH THƯ	Nữ	07/01/2010	9.7	9.65	9.59	9.54	9.62	8.25	8.25	8.00	0.0	0.0	20.04	
305	190305	TRẦN NGUYỄN ANH THƯ	Nữ	23/09/2010	7.13	7.05	6.91	7.36	7.11	7.25	4.00	2.75	0.0	0.0	11.93	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
306	190306	VƯƠNG TRẦN ANH THƯ	Nữ	17/05/2010	8.81	9.33	9.16	9.23	9.13	8.25	6.00	6.50	0.0	0.0	17.26	
307	190307	CAO HOÀI THƯƠNG	Nam	15/11/2010	7.73	7.75	7.1	7.21	7.45	5.75	2.50	3.75	0.0	0.0	10.64	
308	190308	VÔ HỒ THANH THƯƠNG	Nam	19/06/2010	6.55	6.85	6.99	7.36	6.94	4.50	2.25	2.75	0.0	0.0	8.73	
309	190309	NGUYỄN KHÁNH THY	Nữ	05/10/2010	8.65	8.04	8.5	8.11	8.33	5.75	3.50	8.75	0.0	0.0	15.10	
310	190310	PHAN THỊ ANH THY	Nữ	22/11/2010	7.49	7.59	7.74	8.66	7.87	7.00	7.25	4.25	0.0	0.0	15.31	
311	190311	HỒ THỊ THÚY TIỀN	Nữ	30/10/2010	8.58	8.56	8.05	8.05	8.31	7.25	4.25	4.75	0.0	0.0	13.87	
312	190312	HUỖNH THỊ CẨM TIỀN	Nữ	03/11/2010	8.49	8.54	8.9	8.64	8.64	7.75	5.50	3.25	0.0	0.0	14.14	
313	190313	NGUYỄN NGỌC TIỀN	Nữ	07/01/2010	7.13	6.61	6.75	7.25	6.94	4.50	4.00	3.00	0.0	0.0	10.13	
314	190314	NGUYỄN HOÀNG ANH TIẾN	Nam	18/10/2010	7.23	6.64	6.96	7.76	7.15	4.75	5.25	2.25	0.0	0.0	10.72	
315	190315	NGUYỄN THỊ BẢO TIẾN	Nữ	18/01/2009	8.5	9.11	9.25	9.3	9.04	6.00	5.75	5.25	0.0	0.0	14.61	
316	190316	NGUYỄN VĂN TIẾN	Nam	22/11/2010	7.7	6.6	6.44	7.31	7.01	4.00	3.75	2.50	0.0	0.0	9.28	
317	190317	VÔ MINH TIẾN	Nam	16/11/2010	5.78	6.46	6.86	7.23	6.58	2.25	2.50	4.00	0.0	0.0	8.10	
318	190318	NGUYỄN BẢO TOÀN	Nam	12/03/2010	9	9.31	9.13	9.08	9.13	5.75	6.00	8.25	0.0	0.5	17.24	
319	190319	VÔ THANH TÔNG	Nam	02/11/2010	7.05	7.44	7.55	7.2	7.31	7.00	1.25	4.00	0.0	0.0	10.77	
320	190320	CAO THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	25/07/2010	8.38	8.64	8.35	8.24	8.4	5.75	4.50	6.25	1.0	0.0	15.07	
321	190321	HỒ NGUYỄN PHƯƠNG TRANG	Nữ	09/05/2010	8.78	8.38	8.4	8.51	8.52	5.75	5.25	5.50	0.0	0.0	14.11	
322	190322	HỒ THỊ BẢO TRANG	Nữ	18/12/2010	8.41	7.65	7.73	8.28	8.02	7.50	3.75	5.00	0.0	0.0	13.78	
323	190323	NGUYỄN ĐẶNG PHƯƠNG TRANG	Nữ	08/11/2010	7.29	7.3	8	7.89	7.62	5.25	2.50	5.25	0.0	0.0	11.39	
324	190324	NGUYỄN THỊ MAI TRANG	Nữ	12/02/2010	7.33	6.01	6.86	6.66	6.72	5.50	3.25	3.50	0.0	0.0	10.59	
325	190325	NGUYỄN THỊ THÙY TRANG	Nữ	05/01/2010	8.7	8.36	7.83	8.23	8.28	5.75	4.75	5.50	0.0	0.0	13.68	
326	190326	TRẦN THỊ THANH TRANG	Nữ	20/08/2010	9.23	8.34	8.49	8.38	8.61	3.50	3.75	4.00	0.0	0.0	10.46	
327	190327	NGUYỄN THỊ THANH TRÀ	Nữ	28/10/2010	9.7	9.69	9.64	9.51	9.64	8.00	7.00	6.75	0.0	0.0	18.12	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
328	190328	ĐINH THỊ NGỌC TRĂM	Nữ	02/01/2010	8.49	8.89	8.91	8.85	8.79	6.25	7.50	6.50	0.0	0.0	16.81	
329	190329	ĐẶNG THỊ NGỌC TRÂM	Nữ	29/06/2010	9.4	9.44	9.4	8.91	9.29	7.00	5.50	5.25	0.0	0.0	15.21	
330	190330	LÊ NGỌC BẢO TRÂM	Nữ	26/06/2010	6.66	6.43	6.66	6.59	6.59	2.75	1.75	3.00	0.0	0.0	7.23	
331	190331	NGUYỄN BÍCH TRÂM	Nữ	05/02/2010	6.78	7.38	7.74	7.58	7.37	4.75	2.75	3.50	0.0	0.0	9.91	
332	190332	NGUYỄN HOÀNG NGỌC TRÂM	Nữ	15/06/2010	6.65	7.26	7.51	7.11	7.13	2.00	2.00	3.00	0.0	0.0	7.04	
333	190333	NGUYỄN NGỌC TRÂM	Nữ	17/07/2010	8.5	8.54	8.74	8.95	8.68	7.25	7.50	6.75	0.0	0.0	17.65	
334	190334	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	Nữ	10/01/2010	7.14	6.98	7.11	7.39	7.16	4.00	2.75	3.75	0.0	0.0	9.50	
335	190335	NGUYỄN THỊ THẢO TRÂM	Nữ	05/10/2010	6.85	6.68	6.51	6.89	6.73	4.50	2.00	2.25	0.0	0.0	8.14	
336	190336	NGUYỄN THÚY QUỲNH TRÂM	Nữ	19/01/2010	8.09	7.15	6.63	7.2	7.27	3.25	2.25	2.25	0.0	0.0	7.61	
337	190337	CHUNG NGUYỄN BẢO TRÂN	Nữ	26/03/2010	9.38	9.26	9.35	8.79	9.2	8.00	6.75	8.75	0.0	0.0	19.21	
338	190338	ĐỖ HOÀNG BẢO TRÂN	Nữ	20/03/2010	8	8.24	8.39	8.15	8.2	5.75	5.75	6.50	0.0	0.0	15.06	
339	190339	LÊ THỊ NGỌC TRÂN	Nữ	22/09/2010	6.53	6.54	6.4	6.79	6.57	3.50	1.00	2.00	0.0	0.0	6.52	
340	190340	TRẦN LÊ BẢO TRÂN	Nữ	30/09/2010	6.65	6.51	6.31	6.99	6.62	5.25	3.25	4.25	0.0	0.0	10.91	
341	190341	HỒ MINH TRIẾT	Nam	09/07/2010	8.53	6.76	6.6	7.06	7.24	2.00	4.00	4.75	0.0	0.0	9.70	
342	190342	LÊ QUỐC TRIỆU	Nam	11/12/2010	8.43	8.4	8.78	8.38	8.5	6.00	4.00	4.75	0.0	0.0	12.88	
343	190343	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG TRINH	Nữ	27/01/2010	7.59	8.11	7.79	7.75	7.81	5.25	1.50	3.50	0.0	0.0	9.52	
344	190344	NGUYỄN NGỌC MAI TRINH	Nữ	28/02/2010	9.14	9.05	9.1	8.91	9.05	7.50	6.75	6.50	0.0	0.0	17.24	
345	190345	NGUYỄN THỊ TÚ TRINH	Nữ	02/10/2010	7.56	7.96	7.44	7.64	7.65	5.25	4.75	5.75	0.0	0.0	13.32	
346	190346	TRẦN LÊ PHƯƠNG TRINH	Nữ	20/09/2010	7.01	6.33	6.64	7.39	6.84	3.50	2.00	5.75	0.0	0.0	9.93	
347	190347	NGUYỄN CAO TRÍ	Nam	21/04/2010	9.59	9.3	9.21	8.76	9.22	6.00	5.75	6.00	0.0	0.0	15.19	
348	190348	LÊ NGỌC TRỌNG	Nam	03/09/2008	6.3	6	6.3	6.4	6.25	5.75	4.75	3.00	0.0	0.0	11.33	
349	190349	PHẠM MINH TRỌNG	Nam	26/02/2010	7.89	7.68	7.88	7.69	7.79	4.75	2.50	3.50	0.0	0.0	9.86	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
350	190350	NGUYỄN TRẦN THÀNH TRUNG	Nam	25/04/2010	8.03	7.93	8.25	7.46	7.92	5.75	5.00	6.50	0.0	0.0	14.45	
351	190351	BÙI NGUYỄN THANH TRÚC	Nữ	07/12/2010	8.38	8.23	7.76	7.51	7.97	5.25	2.50	5.00	0.0	0.0	11.32	
352	190352	ĐÀO MAI THANH TRÚC	Nữ	03/12/2010	9.04	9.2	8.96	9.26	9.12	5.25	7.50	8.75	0.0	0.0	17.79	
353	190353	HỒ NGUYỄN THANH TRÚC	Nữ	24/03/2010	8.6	8.43	7.81	7.78	8.16	5.75	3.25	3.25	0.0	0.0	11.02	
354	190354	LÊ PHƯƠNG TRÚC	Nữ	03/10/2010	7.85	8.35	8.29	8.29	8.2	6.50	3.25	4.75	0.0	0.0	12.61	
355	190355	LÊ TRẦN THANH TRÚC	Nữ	21/10/2010	7.14	7.15	8.13	7.78	7.55	5.00	2.00	3.50	0.0	0.0	9.62	
356	190356	LÊ TRẦN THANH TRÚC	Nữ	22/01/2010	7.99	8.24	8.33	8.28	8.21	5.50	7.00	4.75	0.0	0.0	14.54	
357	190357	NGUYỄN THỊ KIM TRÚC	Nữ	06/04/2010	7.93	7.76	8.26	8.16	8.03	6.50	5.75	4.50	0.0	0.0	14.13	
358	190358	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	Nữ	04/05/2010	8.05	7.65	7.06	7.41	7.54	5.50	4.50	4.00	0.0	0.0	12.06	
359	190359	NGUYỄN TRẦN NGỌC TRÚC	Nữ	28/07/2010	8.26	8.03	7.58	7.34	7.8	6.00	3.75	3.00	0.0	0.0	11.27	
360	190360	THÁI THANH TRÚC	Nữ	25/06/2009	6.2	7.5	7	7.34	7.01	4.75	1.25	3.50	0.0	0.0	8.75	
361	190361	TRẦN BIỆN THANH TRÚC	Nữ	10/10/2010	8.64	8.74	9.33	8.75	8.87	7.75	4.25	6.75	0.0	0.0	15.79	
362	190362	TRƯƠNG XUÂN NGỌC TRÚC	Nữ	22/12/2010	8.7	7.85	7.14	7.49	7.8	4.75	3.75	4.25	0.0	0.0	11.27	
363	190363	BÙI THANH TUẤN	Nam	23/08/2010	7.7	7.5	7.23	7.34	7.44	4.50	4.25	3.50	0.0	0.0	10.81	
364	190364	HUỲNH ANH TUẤN	Nam	03/12/2010	7.83	6.86	7.05	7.3	7.26	5.75	5.25	4.00	0.0	0.0	12.68	
365	190365	TRẦN QUỐC TUẤN	Nam	02/02/2010	9.54	9.49	9.55	9.08	9.42	7.25	7.00	8.75	0.0	0.0	18.93	
366	190366	TRƯƠNG NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	25/06/2010	7.44	7.73	7.84	7.69	7.68	4.50	2.75	4.75	0.0	0.0	10.70	
367	190367	HÀ THỊ NGỌC TUYỀN	Nữ	28/08/2010	7.89	8.76	8.79	8.63	8.52	4.75	5.00	3.75	0.0	0.0	12.01	
368	190368	NGUYỄN BÍCH TUYỀN	Nữ	23/07/2010	8.48	8.66	8.56	8.49	8.55	5.25	4.50	5.25	0.0	0.0	13.07	
369	190369	TRẦN THỊ THANH TUYỀN	Nữ	05/05/2010	6.01	6.21	6.8	7.31	6.58	6.00	5.50	3.50	0.0	0.0	12.47	
370	190370	ĐỖ NGỌC TÚ	Nữ	01/06/2010	9.39	9.3	8.96	8.86	9.13	6.00	5.75	5.25	0.0	0.0	14.64	
371	190371	HỒ CẨM TÚ	Nữ	13/06/2010	8.74	8.61	9.35	9.2	8.98	6.25	7.50	7.00	0.0	0.0	17.22	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)

HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
372	190372	NGUYỄN THỊ MỸ Tú	Nữ	10/12/2010	8.94	9.19	9.34	8.98	9.11	5.50	6.50	4.00	0.0	0.0	13.93	
373	190373	PHẠM MAI CÁT TƯỜNG	Nữ	04/08/2010	7.39	7.76	6.74	7.2	7.27	4.75	2.00	2.25	0.0	0.0	8.48	
374	190374	ĐỒNG NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	Nữ	20/07/2010	8.91	9	9.46	8.9	9.07	6.25	5.25	5.50	0.0	0.0	14.62	
375	190375	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG UYÊN	Nữ	20/01/2010	8	8.23	8.59	8.15	8.24	5.50	4.25	5.50	0.0	0.0	13.15	
376	190376	NGUYỄN THÀNH VĂN	Nam	20/06/2010	7.74	7.68	7.86	7.86	7.79	5.00	4.50	4.00	0.0	0.0	11.79	
377	190377	NGÔ THANH VÂN	Nữ	25/07/2010	8.64	8.38	8.96	8.59	8.64	6.75	7.25	7.50	0.0	0.0	17.64	
378	190378	VÕ THANH VÂN	Nữ	04/03/2010	9.01	9.39	9.48	9.44	9.33	7.00	7.25	9.00	0.0	0.0	19.07	
379	190379	TRẦN THỊ PHƯƠNG VI	Nữ	06/12/2010	6.21	6.43	6.85	6.66	6.54	4.50	2.25	2.75	0.0	0.0	8.61	
380	190380	TRỊNH NGUYỄN THẢO VI	Nữ	01/02/2010	7.24	7.65	8.64	8.69	8.06	6.17	4.25	3.75	0.0	0.0	12.34	
381	190381	TRẦN ĐỨC VIỆT	Nam	25/02/2010	6.91	6.71	7.54	7.48	7.16	4.08	3.00	4.75	0.0	0.0	10.43	
382	190382	VÕ QUỐC VIỆT	Nam	10/10/2010	7.09	6.85	7.66	7.34	7.24	5.25	2.00	4.25	0.0	0.0	10.22	
383	190383	HUỖNH CÔNG VINH	Nam	30/11/2010	8.26	7.49	7.95	7.31	7.75	4.00	2.50	3.50	0.0	0.0	9.33	
384	190384	TRƯƠNG QUANG VỊNH	Nam	16/11/2010	7.73	7.2	6.94	6.89	7.19	2.50	2.50	2.75	0.0	0.0	7.58	
385	190385	LÊ HOÀNG VÕ	Nam	12/02/2010	7.44	7.41	8.28	8.23	7.84	5.50	3.75	4.50	0.0	0.0	11.98	
386	190386	LÊ HOÀNG VŨ	Nam	31/05/2010	7.23	7.21	8.14	7.43	7.5	5.25	2.50	4.00	0.0	0.0	10.48	
387	190387	LÊ TUẤN VŨ	Nam	05/07/2010	8.09	7.33	7.78	7.8	7.75	4.50	3.00	4.75	0.0	0.0	10.90	
388	190388	TRỊNH THÁI VƯƠNG	Nam	25/11/2010	8.28	8.35	8.26	8.86	8.44	4.25	7.00	7.75	0.0	0.0	15.83	
389	190389	CAO NGUYỄN TƯỜNG VY	Nữ	10/12/2010	7.11	6.98	7.43	7	7.13	4.00	3.50	3.00	0.0	0.0	9.49	
390	190390	ĐẶNG LÊ PHƯƠNG VY	Nữ	26/10/2010	8.28	8.39	8.33	8.13	8.28	5.25	4.75	5.75	0.0	0.0	13.51	
391	190391	ĐẶNG QUỲNH THẢO VY	Nữ	22/09/2010	7.64	8.03	8.03	7.76	7.87	6.00	3.25	5.75	0.0	0.0	12.86	
392	190392	LÊ HOÀNG KHÁNH VY	Nữ	05/12/2010	8.66	7.06	6.59	7.04	7.34	7.25	3.75	5.00	0.0	0.0	13.40	
393	190393	LÊ NGUYỄN NHẬT VY	Nữ	18/09/2010	7.55	7.15	8.3	8.3	7.83	7.00	5.00	9.50	0.0	0.0	17.40	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
394	190394	LÊ NHÃ TƯỜNG VY	Nữ	29/07/2010	7.76	7.46	7.18	7.54	7.49	4.00	3.75	5.75	0.0	0.0	11.70	
395	190395	LƯƠNG HỒ THANH VY	Nữ	10/06/2010	8.8	8.48	8.68	8.81	8.69	3.50	6.25	4.25	0.0	0.0	12.41	
396	190396	MAI PHƯƠNG VY	Nữ	17/11/2010	6.89	5.49	6.2	6.6	6.3	3.25	1.50	3.25	0.0	0.0	7.49	
397	190397	NGUYỄN HUỲNH NHẬT VY	Nữ	09/06/2010	9.33	9.14	9.11	8.95	9.13	5.25	7.00	8.75	0.0	0.0	17.44	
398	190398	NGUYỄN NGỌC KHÁNH VY	Nữ	31/07/2010	9.4	9.34	9.63	9.2	9.39	7.25	6.00	6.25	0.0	0.0	16.47	
399	190399	NGUYỄN NGỌC LÊ VY	Nữ	16/05/2010	9	8.85	9.26	8.68	8.95	4.00	5.50	6.25	0.0	0.0	13.71	
400	190400	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG VY	Nữ	22/12/2010	8.13	8.64	8.85	8.16	8.45	5.50	3.75	5.00	0.0	0.0	12.51	
401	190401	NGUYỄN NGÔ NHẬT VY	Nữ	15/02/2010	5.88	6.7	6.8	6.18	6.39	4.00	1.50	3.00	0.0	0.0	7.87	
402	190402	NGUYỄN THANH VY	Nữ	12/11/2010	9.71	9.64	9.73	9.65	9.68	8.00	8.25	9.00	0.0	0.0	20.58	
403	190403	NGUYỄN THỊ ÁI VY	Nữ	05/03/2010	7.51	6.51	6.56	7.16	6.94	1.50	1.50	4.25	0.0	0.0	7.16	
404	190404	NGUYỄN THỊ KIỀU VY	Nữ	06/11/2010	7.61	7.46	7.66	7.36	7.52	4.75	2.75	2.25	0.0	0.0	9.08	
405	190405	NGUYỄN THỊ THANH VY	Nữ	19/11/2010	8.61	8.1	8.95	8.94	8.65	6.25	5.25	4.00	0.0	0.0	13.45	
406	190406	NGUYỄN VÕ KHÁNH VY	Nữ	01/12/2010	7.58	8.71	8.8	8.96	8.51	5.75	5.00	5.25	0.0	0.0	13.75	
407	190407	PHAN TRẦN NGUYỄN LÊ VY	Nữ	16/11/2010	7.89	7.55	7.2	7	7.41	5.25	3.25	6.75	0.0	0.0	12.90	
408	190408	PHẠM THỊ THÚY VY	Nữ	27/10/2010	7.69	7.49	7.08	7.06	7.33	5.00	4.25	3.50	0.0	0.0	11.12	
409	190409	TRẦN THỊ TƯỜNG VY	Nữ	12/09/2010	8.28	8.11	8.68	7.91	8.25	5.00	3.00	4.75	0.0	0.0	11.40	
410	190410	VÕ NGUYỄN PHƯƠNG VY	Nữ	24/09/2010	9.35	9.33	8.81	8.61	9.03	7.00	5.75	9.00	0.0	0.0	17.93	
411	190411	VÕ PHƯƠNG VY	Nữ	14/05/2010	9	9.1	9.29	9.28	9.17	6.00	5.00	9.25	0.0	0.0	16.93	
412	190412	VÕ THỊ PHƯƠNG VY	Nữ	26/11/2010	6.68	6.6	6.26	6.38	6.48	Vắng	Vắng	Vắng	0.0	0.0	1.94	Liệt
413	190413	NGUYỄN LÊ GIA VỸ	Nam	21/06/2010	7.08	6.65	6.45	6.93	6.78	3.75	2.25	3.75	0.0	0.0	8.86	
414	190414	NGUYỄN TUẤN VỸ	Nam	05/02/2010	8.38	8.01	8.14	8.39	8.23	6.00	7.25	8.50	0.0	0.0	17.69	
415	190415	TRƯƠNG KIM XUYỀN	Nữ	11/03/2010	8.29	8.03	8.26	7.91	8.12	5.00	2.00	3.75	0.0	0.0	9.96	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THCS GIA LỘC

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					Điểm thi			Điểm UT	Điểm KK	Điểm xét tuyển	Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh				
416	190416	LÊ THỊ NGỌC YẾN	Nữ	20/09/2010	8.5	8.5	7.93	8.81	8.44	5.75	5.50	7.25	0.0	0.0	15.48	
417	190417	MANG HẢI YẾN	Nữ	02/02/2010	9.06	9.25	9.56	9.29	9.29	7.00	5.75	6.00	0.0	0.0	15.91	
418	190418	NGUYỄN NGỌC YẾN	Nữ	25/01/2010	8.23	8.26	8.45	8.13	8.27	4.75	5.00	4.50	0.0	0.0	12.46	
419	190419	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	Nữ	20/02/2010	8.49	8.65	8.2	8.4	8.44	5.50	4.75	4.25	0.0	0.0	12.68	
420	190420	NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	Nữ	15/01/2010	9.11	9.31	9.49	9.08	9.25	7.50	4.75	5.75	0.0	0.0	15.38	
421	190421	TRẦN HOÀNG PHI YẾN	Nữ	24/11/2010	8.88	8.65	8.93	8.89	8.84	7.75	7.50	7.25	0.0	0.5	18.90	
422	190422	VÕ DƯƠNG HOÀNG YẾN	Nữ	19/11/2010	6.01	7.06	7.55	6.9	6.88	4.25	3.50	4.25	0.0	0.0	10.46	
423	190423	LƯƠNG THỊ NHƯ Ý	Nữ	01/10/2010	6.65	7.24	6.81	7.46	7.04	4.00	3.50	4.25	0.0	0.0	10.34	
424	190424	NGUYỄN HẬU NHƯ Ý	Nữ	27/10/2010	5.45	6.29	6.33	6.49	6.14	2.75	1.25	1.50	0.0	0.0	5.69	
425	190425	NGUYỄN NHƯ Ý	Nữ	07/06/2010	7.35	6.78	7.08	6.99	7.05	3.75	2.50	2.50	0.0	0.0	8.24	
426	190426	NGUYỄN THỊ NHƯ Ý	Nữ	27/09/2010	7.9	8.66	8.36	8.81	8.43	5.50	6.25	6.25	0.0	0.0	15.13	
427	190427	NGUYỄN TRẦN THIÊN Ý	Nữ	15/03/2009	7.3	7.79	8.29	6.98	7.59	4.00	1.25	6.75	0.0	0.0	10.68	

Danh sách này có 427 thí sinh/

Cán bộ in



Trần Ngọc Linh

Cán bộ soát điểm



Võ Thùy Trang

Tây Ninh, ngày 14 tháng 06 năm 2025
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



(Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo)

Phan Minh Tùng